

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	32,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.3%	37.5%	34.9%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2024

11.29

(Ca)

An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2024

20.50

(Ca)

An toàn

2024

DT thuần

220

tỷ VNĐ

YoY

▲ 9.00

▲ 4.3%

2024

LN sau  
thuế

41.0

tỷ VNĐ

YoY

▼ 9.50

▼ 18.8%

2024

ROE

16.0%

+/- YoY

▼ 7.6%

2024

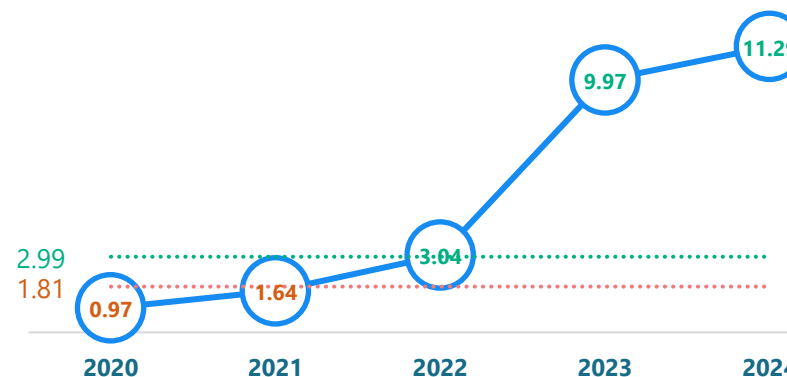
ROA

14.1%

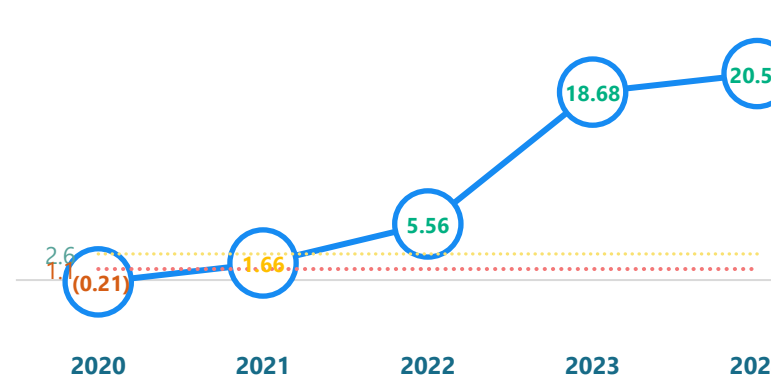
+/- YoY

▼ 5.9%

Z - Score



Z'' - Score



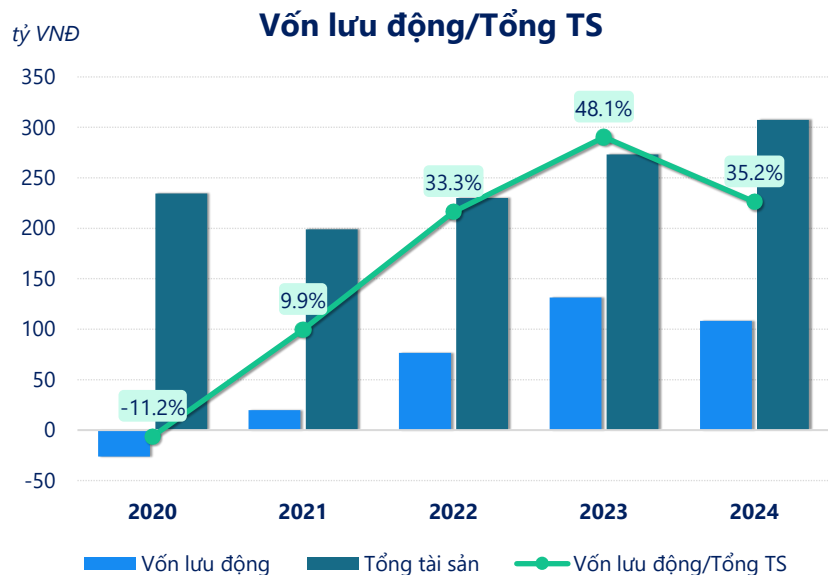
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 11.29 > 2.99**, cho thấy **STW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **STW** năm **2024** đạt **20.50**, cao hơn so với năm 2023 (18.68). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **STW** ghi nhận doanh thu thuần **220.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **41.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 4.33%** và **giảm 18.8%** so với năm trước.

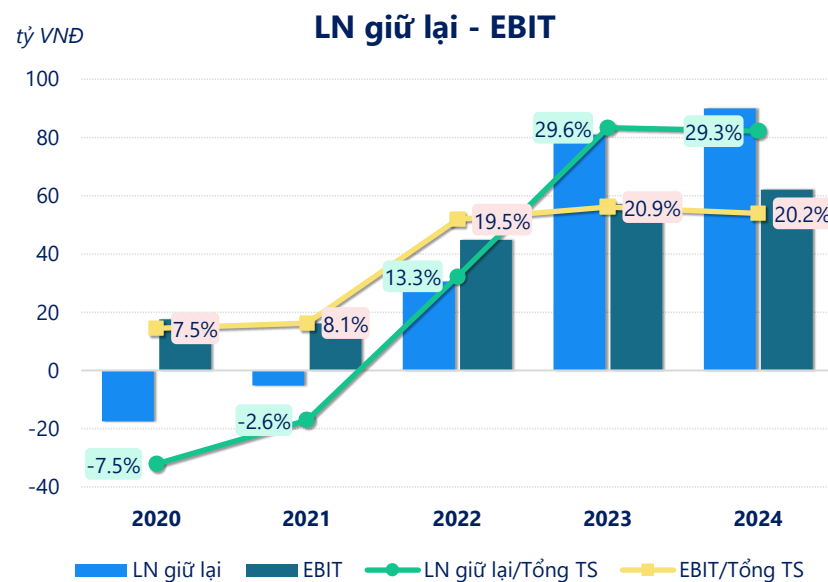
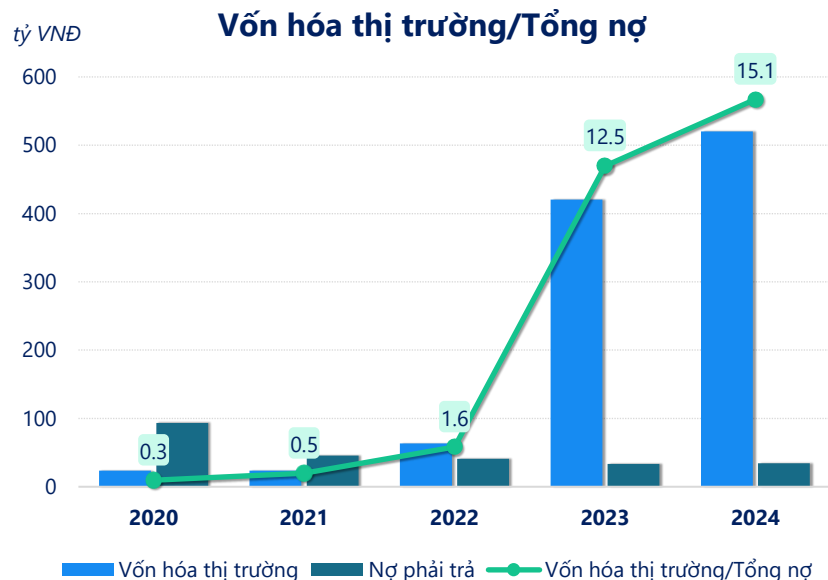
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE là 16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

# CTCP Cấp nước Sóc Trăng (UPCOM: STW)

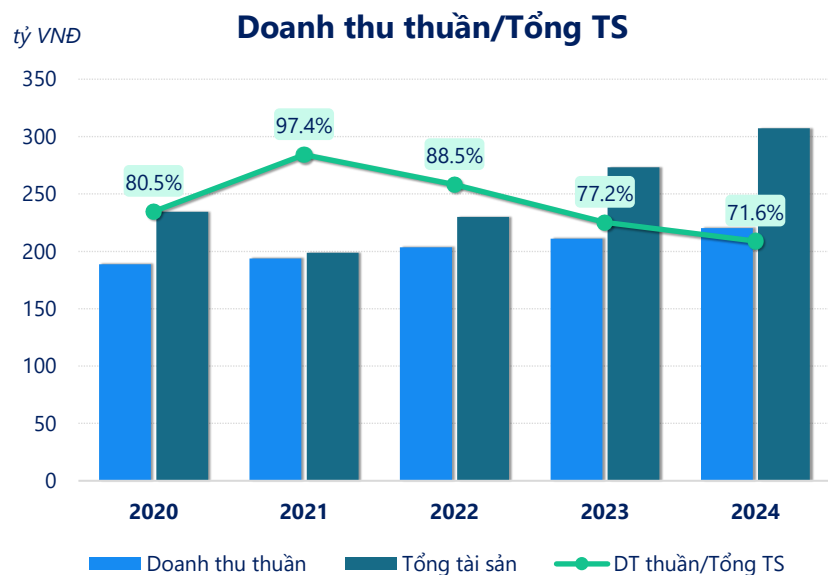


**Vốn lưu động > 0** cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

**Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 15.12**, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tương tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>307</b>	<b>273</b>	<b>12.5%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>142</b>	<b>164</b>	<b>-13.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	37.9	7.53	403%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.0	127	-48.8%
Phải thu ngắn hạn	24.3	18.8	29.2%
Hàng tồn kho	14.5	10.6	36.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.00	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>166</b>	<b>109</b>	<b>51.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	96.6	83.2	16.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.68	0.80	108%
Đầu tư tài chính dài hạn	67.1	25.1	168%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.20</b>	<b>0.11</b>	<b>75.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>34.4</b>	<b>33.6</b>	<b>2.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>33.5</b>	<b>32.7</b>	<b>2.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.88	9.76	-60.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.90</b>	<b>0.87</b>	<b>3.1%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>273</b>	<b>240</b>	<b>13.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>273</b>	<b>240</b>	<b>13.9%</b>
Vốn điều lệ	159	159	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>189</b>	<b>194</b>	<b>204</b>	<b>211</b>	<b>220</b>
Giá vốn hàng bán	114	114	113	107	115
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>74.3</b>	<b>79.9</b>	<b>90.3</b>	<b>104</b>	<b>105</b>
Doanh thu HĐTC	0.48	2.16	1.37	6.42	13.0
Chi phí TC	7.20	3.84	0.30	0	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>7.20</b>	<b>3.84</b>	<b>0.30</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.3	42.5	25.1	27.2	25.3
Chi phí QLDN	22.9	25.0	24.1	27.1	32.1
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.4</b>	<b>10.8</b>	<b>42.3</b>	<b>55.7</b>	<b>60.2</b>
Lợi nhuận khác	0.03	1.46	2.29	1.40	1.84
<b>LN trước thuế</b>	<b>10.4</b>	<b>12.2</b>	<b>44.6</b>	<b>57.1</b>	<b>62.1</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.4</b>	<b>12.2</b>	<b>35.7</b>	<b>50.5</b>	<b>41.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>10.4</b>	<b>12.2</b>	<b>35.7</b>	<b>50.5</b>	<b>41.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	43.7	44.3	76.2	62.0	31.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.20	-0.86	-83.9	-77.6	13.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.56	-47.0	-5.80	0	-14.6
Tiền đầu kỳ	2.21	40.3	36.7	23.2	7.53
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>38.1</b>	<b>-3.59</b>	<b>-13.5</b>	<b>-15.7</b>	<b>30.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	40.3	36.7	23.2	7.53	37.9